



hé jīn
合金

noun · alloy

Example Sentences

Zhè zhǒng hé jīn hěn jiān gù
这种合金很坚固。

This type of alloy is very strong.

Fēi jī líng jiàn cháng yòng lǚ hé jīn zhì zào
飞机零件常用铝合金制造。

Airplane parts are often made of aluminum alloy.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金